

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture	243
Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of farms by district	244
Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of farms in 2023 by kinds of economic activity and by district	245
Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây Planted area of crops by crop group	246
Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt Planted area and production of cereals	247
Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of cereals by district	248
Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of cereals by district	249
Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of cereals per capita by district	250
Diện tích gieo trồng lúa cả năm Planted area of paddy	251

Biểu Table	Trang Page
Năng suất gieo trồng lúa cả năm Yield of paddy	252
Sản lượng lúa cả năm Production of paddy	253
Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of paddy by district	254
Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Yield of paddy by district	255
Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of paddy by district	256
Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of spring paddy by district	257
Diện tích gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of autumn paddy by district	258
Diện tích gieo trồng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of winter paddy by district	259
Năng suất gieo trồng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Yield of spring paddy by district	260
Năng suất gieo trồng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Yield of autumn paddy by district	261
Năng suất gieo trồng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Yield of winter paddy by district	262

Biểu Table	Trang Page
Sản lượng lúa đông xuân phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of spring paddy by district	263
Sản lượng lúa hè thu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of autumn paddy by district	264
Sản lượng lúa thu đông phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of winter paddy by district	265
Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of maize by district	266
Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Yield of maize by district	267
Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of maize by district	268
Diện tích gieo trồng và sản lượng một số cây hàng năm Planted area and production of some annual crops	269
Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of annual crops by district	270
Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area a number of other annual crops by district	271
Sản lượng một số cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of a number of other annual crops by district	274
Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm Planted area, gathering area and production of some perennial crops	277
Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of some perennial industrial crops by district	279

Biểu Table	Trang Page
Diện tích hiện có cây mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of jackfruit by district	280
Diện tích cho sản phẩm cây mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area having products of jackfruit by district	281
Sản lượng mít phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of jackfruit by district	282
Diện tích hiện có cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of durians by district	283
Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area having products of durians by district	284
Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of durians by district	285
Diện tích trồng cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of fruit farming by district	286
Diện tích hiện có cây ăn quả chủ yếu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Planted area of some main fruit farming by district	287
Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả chủ yếu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area having products of some main fruit farming by district	289
Sản lượng cây ăn quả chủ yếu phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of some main fruit farming by district	291
Chăn nuôi tại thời điểm 01/01 hàng năm - Livestock as of annual 1st January	293
Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of buffaloes as of 1st January by district	294

Biểu Table	Trang Page
Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of cattle as of 1st January by district	295
Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of pigs as of 1st January by district	296
Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of poultry as of 1st January by district	297
Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Number of goat, sheep as of 1st January by district	298
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Living weight of pig as of 1st January by district	299
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Living weight of livestock as of 1st January by district	300
Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm Area of forest as of annual 31 Dec.	301
Diện tích có rừng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area of forest by district	302
Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng Area of concentrated planted forest by types of forest	303
Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế Area of concentrated planted forest by types of ownership	304
Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area of concentrated planted of forest by district	305

Biểu Table	Trang Page
Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản Gross output of wood and non-timber products by types of forest products	306
Diện tích nuôi trồng thủy sản - Area of aquaculture	307
Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Area surface water of aquaculture by district	308
Diện tích thu hoạch thủy sản - Area of harvested aquaculture	309
Sản lượng thủy sản - Production of fishery	309
Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Production of aquaculture by district	310
Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo đơn vị hành chính cấp huyện Percentage of communes recognized as new rural standards by district	311

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2023

1. Nông nghiệp

Sản lượng lương thực có hạt là 3.367 nghìn tấn, tăng 2,95% hay tăng 96,32 nghìn tấn so với năm 2022; trong đó: sản lượng lúa đạt 3.325 nghìn tấn, tăng 2,79% hay tăng 90 nghìn tấn (vụ đông xuân đạt 1.390 nghìn tấn, tăng 0,38%; vụ hè thu đạt 1.199 nghìn tấn, tăng 0,03%; vụ thu đông đạt 736 nghìn tấn, tăng 12,99%). Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người là 2.104 kg/người, tăng 60 kg so với năm 2022.

Sản lượng một số cây ăn quả như sau: cam, quýt, bưởi 73,3 nghìn tấn; nhãn 49,7 nghìn tấn; xoài 151,6 nghìn tấn; dừa 6,05 nghìn tấn;...

Chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thời điểm 01/01/2023: tổng đàn trâu của tỉnh có 2,62 nghìn con; đàn bò có 40,85 nghìn con; đàn lợn có 129,58 nghìn con; đàn gia cầm 6,86 triệu con. So với thời điểm 01/01/2022, đàn trâu tăng 1,16%; đàn bò tăng 5,62%; đàn lợn tăng 1,07%; đàn gia cầm tăng 5,88%.

2. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung trong năm 2023 đạt 160 ha, tăng 18,78% so với năm 2022, chủ yếu là rừng sản xuất. Diện tích rừng trồng mới tập trung ở huyện Tháp Mười và huyện Cao Lãnh (mỗi huyện 80 ha).

Năm 2023, sản lượng gỗ khai thác đạt 119 nghìn m³, sản lượng củi khai thác đạt 327 nghìn st.

3. Thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2023 là 6.164 ha, tăng 2,23% so với năm 2022. Sản lượng thủy sản đạt 630 nghìn tấn, tăng 5,60% so với năm trước. Trong đó, sản lượng nuôi trồng 613 nghìn tấn, tăng 6,25%; sản lượng khai thác 17 nghìn tấn, giảm 12,94%.

SOME FEATURES ON AGRICULTURE, FORESTRY
AND FISHERY IN 2023

1. Agriculture

Production of cereals reached 3,367 thousand tons, went up 2.95% or up 96.32 thousand tons compared to 2022; of which: production of paddy reached 3,325 thousand tons, up 2.79% or up 90 thousand tons (spring crop reached 1,390 thousand tons, up 0.38%; autumn crop reached 1,199 thousand tons, go up 0.03%; autumn-winter crop reached 736 thousand tons, go up 12.99%). Production of cereals per capita reached 2,104 kg/person, up 60kg/person compared to 2022.

Production of some fruit trees as follow: orange, mandarin, grapefruit with 73.3 thousand tons, longan with 49.7 thousand tons, mango with 151.6 thousand tons, coconut with 6.05 thousand tons,...

Livestocks as of January 1st, 2023, the province's total buffalo herd had 2.62 thousand heads; The herd of cattle had 40.85 thousand heads; There were 129.58 thousand pigs; poultry herd of 6.86 million heads. Compared to January 1 st, 2022, the buffalo herd increased by 1.16%; The herd of cattle increased by 5.62%; pig herd increased by 1.07%; Poultry herd increased by 5.88%.

2. Forestry

Area of newly concentrated planted forest in 2023 reached 160 ha, an increase of 18.78% compared to 2022, of which mainly production forests, concentrated in Thap Muoi and Cao Lanh district (80 ha each district).

In 2023, gross output of wood harvesting reached 119 thousand m3, firewood harvesting reached 327 thousand ster.

3. Fishery

The aquaculture area in 2023 was 6,164 hectares, an increase of 2.23% compared to 2022. Production of fishery reached 630 thousand tons, an increase of 5.60% compared to the previous year. Of which, aquaculture output was 613 thousand tons, an increase of 6.25%; Catching output was 17 thousand tons, down 12.94%.

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

Đất sản xuất nông nghiệp Agriculture production land	Đất nuôi trồng thủy sản Water surface land for aquaculture
---	---

2015	109	2.069
2016	118	2.102
2017	126	2.088
2018	142	2.206
2019	148	2.324
2020	165	2.293
2021	157	2.440
2022	179	3.445
Sơ bộ - Prel. 2023	199	3.065

Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	376	433	453	407	419
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	2	2	9	9	9
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	13	68	65	63	66
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	130	70	71	71	74
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	-	3	1	1	1
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	58	57	56	56	55
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	68	113	113	112	112

8. Huyện Cao Lãnh					
Cao Lanh District	15	19	22	11	20
9. Huyện Thanh Bình					
Thanh Binh District	67	73	69	67	66
10. Huyện Lấp Vò					
Lap Vo District	-	2	2	2	2
11. Huyện Lai Vung					
Lai Vung District	-	3	3	3	3
12. Huyện Châu Thành					
Chau Thanh District	23	23	42	12	11

Số trang trại năm 2023 phân theo ngành hoạt động
và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of farms in 2023 by kinds of economic activity
and by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số Total	Trong đó - Of which		
		Trang trại trồng trọt Cultivation farm	Trang trại chăn nuôi Livestock farm	Trang trại nuôi trồng thủy sản Fishing farm
TỔNG SỐ - TOTAL	419	275	23	121
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	9	-	-	9
3. Thành Phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	66	5	1	60
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	74	44	4	26
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	1	-	-	1
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	55	48	1	6
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	112	111	1	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	20	15	-	5

9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	66	47	8	11
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	2	-	2	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	3	1	-	2
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	11	4	6	1

Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Planted area of crops by crop group

	Tổng số Total	Chia ra - Of which						
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm Annual crops				Diện tích hiện có cây lâu năm Perennial crops		
		Tổng số Total	Trong đó - Of which			Tổng số Total	Trong đó - Of which	
			Cây lương thực có hạt Cereals	Cây CN hàng năm Annual industri al crops			Cây CN lâu năm Perenni al industri al crops	Cây ăn quả Fruit crops
	Ha							
2015	606.383	582.776	550.548	32.229	23.607	633	22.974	
2016	612.804	587.912	556.147	31.765	24.893	676	24.217	
2017	600.857	574.371	543.568	30.802	26.486	776	25.710	
2018	583.568	552.691	524.709	27.982	30.877	1.848	29.028	
2019	589.085	555.799	526.798	29.002	33.286	1.285	32.001	
2020	584.716	549.926	519.133	30.793	34.790	418	34.372	
2021	574.565	536.549	508.255	28.294	38.016	358	37.657	
2022	555.158	511.727	486.103	25.624	43.431	1.524	41.907	
580	576.430	532.583	503.092	29.491	43.847	1.698	42.149	

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

2015	103,53	103,61	103,22	110,76	101,58	99,04	101,66
2016	101,06	100,88	101,02	98,56	105,45	106,79	105,41
2017	98,05	97,70	97,74	96,97	106,40	114,75	106,17
2018	97,12	96,23	96,53	90,84	116,58	238,30	112,91
2019	100,95	100,56	100,40	103,64	107,80	69,55	110,24
2020	99,26	98,94	98,55	106,18	104,52	32,52	107,41
2021	98,26	97,57	97,90	91,88	109,27	85,72	109,56
2022	96,62	95,37	95,64	90,56	114,24	425,35	111,28
Sơ bộ - Prel. 2023	103,83	104,08	103,49	115,09	100,96	111,42	100,58

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - Planted area			Sản lượng - Production		
	Tổng số	Trong đó - Of which		Tổng số	Trong đó - Of which	
	Total	Lúa - Paddy	Ngô - Maize	Total	Lúa - Paddy	Ngô - Maize
	Ha			Tấn - Ton		
2015	550.548	545.987	4.560	3.419.755	3.384.417	35.338
2016	556.147	551.351	4.796	3.434.106	3.396.657	37.449
2017	543.568	538.347	5.221	3.248.752	3.206.832	41.920
2018	524.709	520.384	4.325	3.365.681	3.330.171	35.510
2019	526.798	521.604	5.194	3.393.387	3.349.840	43.547
2020	519.133	514.207	4.926	3.418.696	3.374.479	44.217
2021	508.255	504.380	3.875	3.397.495	3.362.511	34.984
2022	486.103	482.146	3.957	3.270.496	3.234.951	35.545
Sơ bộ - Prel. 2023	503.092	498.325	4.767	3.366.815	3.325.244	41.571

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

2015	103,22	103,28	96,58	102,50	102,56	97,20
2016	101,02	100,98	105,17	100,42	100,36	105,98
2017	97,74	97,64	108,86	94,60	94,41	111,94
2018	96,53	96,66	82,84	103,60	103,85	84,71
2019	100,40	100,23	120,07	100,82	100,59	122,63
2020	98,55	98,58	94,85	100,75	100,74	101,54
2021	97,90	98,09	78,67	99,38	98,65	79,12
2022	95,64	95,59	102,10	96,26	96,21	101,60
Sơ bộ - Prel. 2023	103,49	103,36	120,46	102,95	102,79	116,95

Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of cereals by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	526.798	519.133	508.255	486.103	503.092
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	4.241	3.902	3.215	2.626	2.871
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	3.008	2.488	1.998	1.391	1.195
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	19.600	19.528	19.419	18.296	18.479
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	60.470	57.998	55.255	52.265	56.868
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	25.782	26.022	23.251	22.222	24.821
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	71.047	70.698	69.958	69.871	71.240

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	110.382	111.376	110.098	108.348	115.667
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	88.150	86.955	85.078	78.398	78.862
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	56.654	53.220	52.671	49.685	52.147
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	31.246	32.563	32.999	29.908	30.310
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	24.710	23.899	24.429	23.227	22.639
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	31.508	30.484	29.886	29.866	27.993

Sản lượng cây lương thực có hạt
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.393.387	3.418.696	3.397.495	3.270.496	3.366.815
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	25.427	24.121	19.971	16.890	18.615
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	18.609	15.228	12.371	8.882	7.439
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	123.970	126.361	124.934	123.106	122.223
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	385.837	359.308	347.398	337.105	366.949
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	168.616	174.792	157.949	153.438	172.197
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	457.682	452.052	454.624	469.487	475.356

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	714.384	752.739	773.627	745.704	804.752
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	575.237	596.788	587.665	553.489	530.949
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	365.720	352.097	348.287	325.517	352.276
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	199.708	213.641	215.678	192.608	191.977
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	156.359	155.626	159.628	153.959	147.413
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	201.839	195.943	195.362	190.311	176.671

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of cereals per capita by district

ĐVT - Unit: Kg

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.123	2.137	2.100	2.044	2.104
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	154	146	120	102	112
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	175	143	115	83	70
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	1.622	1.652	1.632	1.607	1.592
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	5.116	4.761	4.597	4.479	4.879
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	1.399	1.449	1.220	1.280	1.440
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	4.579	4.520	4.532	4.688	4.739

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	5.423	5.710	5.864	5.651	6.083
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	2.912	3.019	2.961	2.797	2.678
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	2.712	2.609	2.485	2.419	2.619
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	1.106	1.182	1.154	1.066	1.072
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	952	947	966	936	895
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	1.375	1.334	1.327	1.295	1.200

Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Winter paddy
	Ha			
2015	545.987	204.880	197.058	144.049
2016	551.351	208.757	196.573	146.021
2017	538.347	208.906	198.502	130.940
2018	520.384	205.715	199.885	114.784
2019	521.604	205.385	197.621	118.598
2020	514.207	200.558	190.828	122.821
2021	504.380	196.063	187.505	120.812
2022	482.146	189.264	182.768	110.114
Sơ bộ - Prel. 2023	498.325	190.173	185.759	122.393

	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	103,28	98,77	99,11	117,68
2016	100,98	101,89	99,75	101,37
2017	97,64	100,07	100,98	89,67
2018	96,66	98,47	100,70	87,66
2019	100,23	99,84	98,87	103,32
2020	98,58	97,65	96,56	103,56
2021	98,09	97,76	98,26	98,36
2022	95,59	96,53	97,47	91,15
Sơ bộ - Prel. 2023	103,36	100,48	101,64	111,15

Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Winter paddy
	Tạ/ha - Quintal/ha			
2015	61,99	70,44	59,32	53,62
2016	61,61	68,03	60,31	54,17
2017	59,57	60,05	61,20	56,33
2018	63,99	69,91	62,11	56,67
2019	64,22	69,98	62,61	56,92
2020	65,62	72,40	63,63	57,67
2021	66,22	73,19	64,09	58,20
2022	67,09	73,17	65,58	59,18
Sơ bộ - Prel. 2023	66,73	73,26	64,54	60,16

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

2015	99,31	97,60	103,34	99,20
2016	99,39	96,58	101,67	101,02
2017	96,69	88,27	101,47	103,99
2018	107,42	116,43	101,49	100,60
2019	100,36	100,10	100,81	100,44
2020	102,19	103,46	101,62	101,32
2021	100,90	101,10	100,72	100,92
2022	101,33	99,96	102,33	101,69
Sơ bộ - Prel. 2023	99,46	100,13	98,42	101,65

Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Lúa đông xuân Spring paddy	Lúa hè thu Autumn paddy	Lúa thu đông Winter paddy
	Tấn - Ton			
2015	3.384.417	1.443.150	1.168.870	772.397
2016	3.396.657	1.420.160	1.185.544	790.953
2017	3.206.832	1.254.423	1.214.830	737.579
2018	3.330.171	1.438.198	1.241.498	650.475
2019	3.349.840	1.437.430	1.237.385	675.025
2020	3.374.479	1.452.031	1.214.189	708.259
2021	3.362.511	1.434.932	1.224.509	703.070
2022	3.234.951	1.384.752	1.198.555	651.644
Sơ bộ - Prel. 2023	3.325.244	1.390.040	1.198.938	736.266

	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	102,56	96,41	102,42	116,74
2016	100,36	98,41	101,43	102,40
2017	94,41	88,33	102,47	93,25
2018	103,85	114,65	102,20	88,19
2019	100,59	99,95	99,67	103,77
2020	100,74	101,02	98,13	104,92
2021	99,65	98,82	100,85	99,27
2022	96,21	96,50	99,74	92,69
Sơ bộ - Prel. 2023	102,79	100,38	100,03	112,99

Diện tích gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	521.604	514.207	504.380	482.146	498.325
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	4.174	3.844	3.202	2.595	2.852
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	2.994	2.471	1.977	1.371	1.171
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	19.494	19.417	19.419	18.224	18.375
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	60.374	57.948	55.232	52.226	56.823
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	24.693	24.694	22.084	21.328	23.701
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	70.959	70.637	69.843	69.614	71.326

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	110.371	111.376	110.094	108.349	115.666
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	87.932	86.806	84.874	78.191	78.648
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	54.000	51.168	51.257	48.103	50.380
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	30.545	31.581	32.207	29.184	29.385
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	24.640	23.815	24.341	23.140	22.544
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	31.428	30.450	29.850	29.821	27.454

Năng suất gieo trồng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	64,22	65,62	66,67	67,09	66,73
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	59,31	61,40	62,03	64,01	64,76
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	61,95	61,01	61,64	63,50	61,71
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	62,68	64,56	64,34	67,20	66,49
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	64,33	61,93	62,86	64,48	64,51
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	64,37	65,96	66,67	68,10	67,99
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	66,02	63,92	64,95	67,12	66,58

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	64,40	67,59	70,27	68,82	69,57
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	64,96	68,60	69,03	70,55	67,27
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	63,26	65,21	65,45	64,72	66,99
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	61,93	64,86	64,78	63,79	62,67
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	63,35	65,03	65,26	66,20	64,99
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	63,56	64,25	65,34	63,68	64,00

Sản lượng lúa cả năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	3.349.840	3.374.479	3.362.511	3.234.951	3.325.244
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	24.758	23.603	19.859	16.612	18.470
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	18.548	15.075	12.186	8.702	7.224
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	122.189	125.365	124.934	122.456	122.174
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	388.394	358.857	347.193	336.758	366.543
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	158.938	162.877	147.245	145.239	161.157
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	468.489	451.502	453.603	467.239	472.035

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	710.664	752.739	773.594	745.703	804.747
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	571.167	595.454	585.890	551.659	529.033
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	341.695	333.673	335.473	311.311	337.490
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	189.159	204.822	208.644	186.175	184.156
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	156.095	154.875	158.846	153.186	146.514
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	199.743	195.637	195.045	189.911	175.700

Diện tích gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of spring paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	205.385	200.558	196.063	189.264	190.173
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	1.743	1.544	1.218	1.033	1.133
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	1.292	1.025	827	567	440
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	8.678	8.662	8.572	8.494	8.392
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	26.784	24.647	24.169	22.487	22.946
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	11.042	11.052	11.042	10.664	10.668
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	30.336	29.934	29.871	29.675	29.727

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	38.471	38.252	37.495	36.007	38.877
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	31.115	31.007	29.529	27.587	27.336
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	22.906	22.364	21.957	21.398	21.633
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	12.341	12.148	11.780	11.911	11.381
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	9.154	8.980	8.627	8.667	8.039
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	11.523	10.943	10.976	10.774	9.602

Diện tích gieo trồng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of autumn paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	197.621	190.828	187.505	182.768	185.759
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	1.415	1.218	1.112	970	907
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	1.068	852	733	541	426
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	8.666	8.672	8.787	8.594	8.451
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	24.200	23.731	23.518	21.212	23.278
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	11.051	11.042	8.442	10.664	10.668
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	30.133	29.791	30.167	28.613	28.397

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	38.298	37.053	36.578	36.438	38.866
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	29.624	28.323	28.304	26.506	26.321
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	22.832	22.140	21.601	20.338	21.396
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	11.648	11.129	10.968	11.011	10.663
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	8.939	7.671	8.440	8.098	7.565
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	9.747	9.206	8.855	9.783	8.821

Diện tích gieo trồng lúa thu đông
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of winter paddy by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	118.598	122.821	120.812	110.114	122.393
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	1.017	1.082	872	592	813
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	634	594	417	262	305
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	2.150	2.084	2.060	1.135	1.532
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	9.390	9.570	7.545	8.527	10.599
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	2.600	2.600	2.600	-	2.365
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	10.490	10.912	9.805	11.326	12.777

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	33.590	36.069	36.021	35.904	38.348
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	27.193	27.476	27.041	24.098	24.991
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	8.274	6.664	7.699	6.367	7.351
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	6.555	8.304	9.459	6.263	7.342
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	6.547	7.165	7.274	6.375	6.940
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	10.158	10.301	10.019	9.265	9.032

Năng suất gieo trồng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	69,98	72,40	73,19	73,20	73,26
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	67,09	68,54	69,31	69,11	69,23
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	69,65	67,60	68,37	67,70	68,20
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	66,34	69,28	70,07	70,15	71,82
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	69,76	68,34	69,12	68,10	69,58
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	68,44	72,22	73,07	74,04	74,54
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	71,65	69,43	70,22	70,40	70,42

7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	70,50	76,64	77,40	78,47	77,70
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	70,75	75,63	76,49	76,62	74,40
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	68,16	70,89	71,72	71,04	71,94
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	67,88	71,50	72,32	72,37	73,29
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	72,32	73,32	74,13	74,12	74,67
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	71,13	72,67	73,41	71,98	71,98

Năng suất gieo trồng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	62,61	63,63	65,31	65,61	64,54
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	56,25	61,11	61,51	63,02	62,94
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	59,60	59,14	59,47	63,49	59,31
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	60,18	61,37	60,27	65,05	62,89
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	60,62	58,45	59,50	64,73	64,40
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	61,88	61,70	62,15	62,15	62,93

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	63,38	60,56	61,90	65,87	65,91
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	63,54	67,56	74,22	68,33	67,86
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	65,68	68,58	68,60	72,83	65,31
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	61,15	62,29	62,30	60,70	64,16
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	61,32	64,94	64,30	59,20	57,26
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	62,18	63,75	64,35	64,98	61,01
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	61,86	62,51	63,40	59,64	60,31

Năng suất gieo trồng lúa thu đông
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	56,92	57,67	58,20	59,18	60,16
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	50,25	51,54	52,53	56,74	60,57
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	50,22	52,31	52,08	54,44	55,73
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	57,97	58,26	57,81	61,33	57,15
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	58,41	54,02	53,29	51,44	53,75
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	57,64	57,45	54,20	-	61,31

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	57,33	57,97	58,24	61,66	59,11
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	58,38	58,01	58,82	58,24	63,17
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	57,54	60,68	61,33	61,34	61,51
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	55,55	55,85	56,41	56,32	60,63
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	51,80	55,02	55,95	55,56	54,06
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	52,41	56,00	55,79	56,98	58,11
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	56,60	56,85	58,22	58,31	59,03

Sản lượng lúa đông xuân
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.437.430	1.452.031	1.434.932	1.384.752	1.390.040
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	11.690	10.582	8.442	7.139	7.844
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	8.999	6.929	5.654	3.836	2.999
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	57.571	60.007	60.063	59.586	60.271
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	186.841	168.440	167.055	155.593	159.658
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	75.566	79.815	80.683	78.961	79.519

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	217.359	207.817	209.752	208.922	209.344
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	271.219	293.176	290.219	279.353	298.755
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	220.132	234.494	225.870	211.373	203.390
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	156.127	158.540	157.469	152.006	155.635
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	83.770	86.864	85.194	86.204	83.417
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	66.199	65.845	63.954	64.236	60.028
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	81.957	79.522	80.577	77.543	69.181

Sản lượng lúa hè thu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.237.385	1.214.189	1.224.509	1.198.555	1.198.938
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	7.958	7.443	6.840	6.113	5.705
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	6.366	5.039	4.359	3.437	2.526
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	52.154	53.216	52.962	55.906	53.150
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	146.709	138.719	139.932	137.306	149.918
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	68.387	68.124	52.469	66.279	67.137

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	190.988	180.423	186.746	188.476	187.169
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	243.337	250.347	271.485	248.983	263.731
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	194.568	194.243	194.170	192.465	171.913
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	139.610	137.912	134.570	123.445	137.283
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	71.432	72.268	70.526	65.177	61.051
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	55.583	48.906	54.309	52.622	46.154
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	60.293	57.549	56.141	58.346	53.201

Sản lượng lúa thu đông
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	675.025	708.259	703.070	651.644	736.266
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	5.110	5.577	4.578	3.360	4.921
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	3.184	3.107	2.172	1.429	1.699
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	12.463	12.142	11.909	6.964	8.753
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	54.844	51.697	40.206	43.859	56.967
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	14.986	14.938	14.093	-	14.501

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	60.143	63.262	57.104	69.840	75.523
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	196.105	209.220	211.890	217.368	242.261
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	156.468	166.717	165.850	147.821	153.731
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	45.959	37.221	43.434	35.860	44.572
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	33.957	45.689	52.924	34.794	39.688
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	34.313	40.124	40.583	36.327	40.333
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	57.493	58.565	58.327	54.022	53.318

Diện tích gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of maize by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.194	4.926	3.875	3.957	4.767
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	67	58	13	31	19
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	14	17	21	20	25
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	106	111	-	72	104
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	97	50	23	39	45
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	1.089	1.328	1.167	893	1.120

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	88	61	115	257	339
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	10	-	4	-	1
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	218	148	204	207	214
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	2.654	2.053	1.413	1.582	1.766
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	701	982	791	724	925
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	70	84	88	87	95
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	80	34	36	45	114

Năng suất gieo trồng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	83,85	89,76	90,26	89,83	87,21
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	81,44	89,31	90,27	89,58	77,55
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	82,01	90,00	89,84	89,86	87,30
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	81,70	89,73	-	90,35	4,63
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	80,14	90,20	90,27	89,06	90,59
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	84,07	89,79	90,27	91,81	98,56

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	86,42	90,16	90,27	87,49	97,88
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	84,47	-	83,50	-	86,00
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	83,44	90,14	90,32	88,42	89,38
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	83,89	89,70	90,25	89,80	83,71
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	83,82	89,81	90,27	88,85	84,55
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	85,78	89,40	90,27	88,87	94,55
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	85,92	90,00	90,27	89,01	85,43

Sản lượng ngô
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	43.547	44.217	34.984	35.545	41.571
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	544	518	121	278	144
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	114	153	187	180	216
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	866	996	-	651	48
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	775	451	208	347	406
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	9.158	11.924	10.530	8.199	11.040

6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	757	550	1.038	2.248	3.320
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	87	-	33	-	5
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	1.819	1.334	1.842	1.830	1.916
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	22.260	18.415	12.762	14.206	14.786
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	5.879	8.819	7.144	6.433	7.820
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	597	751	793	773	898
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	691	306	325	401	971

Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm
Planted area and production of some annual crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	24	16	27	17	1
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	10	10	5	5	4
Cây lấy sợi - Fiber	40	58	48	48	53
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	3.910	2.913	1.142	893	854
Rau, đậu các loại - Vegetables	14.970	15.909	14.702	12.229	14.662
Hoa các loại - Flowers	1.952	2.096	2.554	2.400	2.599
Cây hàng năm khác - Others annual crops	2.317	8.843	8.206	10.032	11.364
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	1.866	1.304	2.124	1.446	68

Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco	33	34	16	16	11
Cây lấy sợi - Fiber	383	510	429	429	476
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	5.851	4.496	1.884	1.548	1.512
Rau, đậu các loại - Vegetables	202.659	300.589	364.480	244.565	274.746
Hoa các loại (1.000 bông) Flowers (1.000 flowers)	596.994	728.496	1.388.571	1.450.703	758.140
Cây hàng năm khác - Others annual crops	24.176	45.916	115.129	163.497	200.415

* Ghi chú: Trong diện tích và sản lượng rau, đậu các loại có diện tích và sản lượng cây ớt cay.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of annual crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	555.799	549.926	536.549	511.727	532.583
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	4.923	4.181	3.451	2.865	3.041
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	4.836	4.395	4.317	3.627	3.571
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	19.830	19.732	19.716	18.633	18.846
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	61.654	59.321	56.142	53.391	58.272
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	29.303	30.298	27.247	25.617	29.050
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	72.089	72.216	70.942	70.983	72.786
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	111.064	114.992	110.538	109.155	117.236
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	91.440	91.967	87.087	80.023	80.932

9. Huyện Thanh Bình					
Thanh Binh District	59.783	52.126	55.686	52.408	55.121
10. Huyện Lấp Vò					
Lap Vo District	35.765	37.037	36.821	34.211	34.252
11. Huyện Lai Vung					
Lai Vung District	28.182	28.178	29.142	27.461	27.442
12. Huyện Châu Thành					
Chau Thanh District	36.931	35.483	35.459	33.355	32.034

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area a number of other annual crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Mía - Sugar cane	24	16	27	17	0,8
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	10	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	1	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	-	-	-	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	-	-	1	1	0,1
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	11	9	21	11	0,5
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	3	6	5	5	0,2
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-
2. Cói - Sedge	32	48	48	48	53

1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	-	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	-	-	-	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	32	48	48	48	48
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	5
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-

153

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) Planted area a number of other annual crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
3. Lạc - Peanut	72	64	46	55	74
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	19	24	26	20	44
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	20	28	20	20	20
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	-	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	-	-	-	-	-

8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	2	-	-	2	-
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	31	12	-	13	10
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-
4. Đậu tương - Soyabean	77	13	12	11	11
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	7	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	12	1	-	-	0,2
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	20	-	-	2	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	2	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	-	-	-	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	19	-	-	1	1
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	4	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	18	10	5	6	10
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	1	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	4	-	-	0,6	-

153

(Tiếp theo) Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Planted area a number of other annual crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
5. Vừng - Sesame	3.762	2.839	1.083	827	769

1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	524	169	114	67	50
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	671	40	5	10	6
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-		-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	70	62	3	12	12
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	130	160	80	80	42
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	6	10	4	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	1	-	2	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.387	1.625	561	377	432
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	8	12	14	9	1
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	916	609	295	261	210
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	47	150	1	12	16
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	2	2	5	-	-
6. Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers	16.922	18.005	17.256	14.629	17.262
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	151	102	105	134	102
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	599	589	588	620	545
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	108	66	94	59	48
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	627	498	223	271	373
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	2.996	3.352	3.248	2.586	3.183
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	728	1.137	698	512	794
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	419	408	263	387	561
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.749	1.601	1.291	606	674
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	2.586	2.462	2.262	1.129	1.371
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	1.945	2.280	2.102	2.014	1.917
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	3.298	3.895	4.423	3.792	4.167
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	1.716	1.615	1.959	2.519	3.527

* Ghi chú: Trong diện tích rau, đậu các loại có diện tích cây ớt cay.

Sản lượng một số cây hàng năm

phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Production of a number of other annual crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Mía - Sugar cane	1.866	1.304	2.124	1.446	68
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	8	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	-	9	3	3	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	744	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	81	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	-	-	-	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	-	-	48	95	7
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	947	692	1.681	963	44
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	175	514	392	385	16
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-
2. Cói - Sedge	281	510	429	429	476
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	-	-	-	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	-	-	-	-

7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District -	-	-	-	-	
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	281	510	429	429	444
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	32
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-

154

(Tiếp theo) Sản lượng một số cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) Production of a number of other annual crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
3. Lạc - Peanut	274	240	182	222	296
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	1	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	72	89	103	76	173
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	111	105	78	81	78
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	-	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	-	-	-	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	7		-	10	-
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	1	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	84	45	-	55	46
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-

4. Đậu tương - Soyabean	176	35	35	42	24
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	20	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	27	1,0	-	-	0,3
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	22	-	-	6	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District		5	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	0,2	-	-	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	42	-	-	3	2
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	9	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	66	29	15	27	22
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	4	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	10	-	-	2	-

154

(Tiếp theo) Sản lượng một số cây hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

(Cont.) Production of a number of other annual crops by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
5. Vừng - Sesame	5.402	4.221	1.667	1.285	1.192
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	801	251	175	103	50
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	1048	60	8	15	9
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-		-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	100	92	5	20	21
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	181	238	123	123	68
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	9	14	6	-	-

7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District			2	-	-
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.861	2.417	864	581	694
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	12	18	21	14	1
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	1.325	906	454	411	323
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	60	222	2	19	26
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	3	3	7	-	-
6. Rau đậu các loại, hoa Vegetables, flowers	202.659	300.589	364.480	244.565	274.746
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	1.624	1.843	1.967	3234	1.695
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	4.212	3.640	4.506	3035	2.379
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	1.144	1.267	1.919	1914	908
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	9.943	11.031	4.911	6976	6.832
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	41.641	62.098	64.492	53103	61.898
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	11.637	27.105	16.388	14004	20.013
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	8.625	9.914	6.451	9650	13.273
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	14.645	29.812	24.376	11972	12.451
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	21.452	48.109	47.035	25379	27.991
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	30.365	38.994	68.822	30960	29.146
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	24.710	37.032	52.073	38415	37.602
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	32.661	29.744	71.541	45923	60.558

* Ghi chú: Mục 6 chỉ có sản lượng của rau đậu các loại và ớt cay; không có sản lượng của hoa do không cùng đơn vị tính.

Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm

Planted area, gathering area and production
of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Diện tích hiện có - Planted area (Ha)	33.286	34.790	38.016	43.431	43.847
Cây ăn quả - Fruit crops	32.001	34.372	37.657	41.907	42.149
Xoài - Mango	11.395	12.171	13.916	14.457	14.500
Cam, quýt, bưởi Orange, tangerine, grapefruit	7.211	5.497	4.459	4.350	3.505
Nhãn - Longan	5.211	5.515	5.060	4.452	4.288
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	26	27	23	34	33
Mít - Jackfruit	1.354	2.693	4.628	6.962	7.973
Sầu Riêng - Durian	224	421	944	2.392	3.784
Cây công nghiệp lâu năm Industrial perenial crops					
Dừa - Coconut	904	855	865	992	945
Cây cảnh các loại - Ornamental plants	339	388	337	523	746
Diện tích cho sản phẩm - Gethering area (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops	28.237	30.352	30.783	31.400	33.828
Xoài - Mango	9.792	10.878	11.352	11.870	12.262
Cam, quýt, bưởi Orange, tangerine, grapefruit	6.125	5.013	3.959	3.757	3.190
Nhãn - Longan	4.919	5.342	4.823	4.362	3.966
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	22	23	23	26	28
Mít - Jackfruit	656	1.692	2714	3.851	5.269
Sầu Riêng - Durian	108	159	347	432	1.216

Cây công nghiệp lâu năm
Industrial perennial crops

Dừa - Coconut	615	657	688	727	738
Cây cảnh các loại - Ornamental plants	-	-	-	-	-

155

(Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm
và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) Planted area, gathering area and production
of some perennial crops

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops	386.185	396.148	424.149	403.070	439.277
Xoài - Mango	114.581	129.646	169.941	146.062	151.621
Cam, quýt, bưởi Orange, tangerine, grapefruit	145.145	119.939	94.546	89.058	73.253
Nhãn - Longan	48.655	53.500	49.423	57.513	49.664
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	85	39	89	160	187
Mít - Jackfruit	6.085	14.589	23.516	28.802	56.121
Sầu Riêng - Durian	401	612	1.334	1.899	5.739
Cây công nghiệp lâu năm Industrial perennial crops					
Dừa - Coconut	4.445	4.792	5.036	5.771	6.059
Cây cảnh các loại - Ornamental plants	-	-	-	-	-

Diện tích hiện có cây lâu năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some perennial crops by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	33.286	34.790	38.016	43.431	43.847
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	3.433	3.715	4.034	4.041	4.042
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	1.351	1.242	1.298	1.262	1.279
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	134	147	148	166	184
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	287	229	348	393	436
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	290	297	309	331	367
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	160	169	385	754	694
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	2.250	2.818	6.735	4.123	4.872
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	5.948	5.902	3.593	9.239	9.771
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	2.134	2.804	3.463	3.635	3.640
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	3.420	3.508	3.662	3.539	3.692
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	7.109	6.903	6.606	8.197	7.119
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	6.770	7.056	7.434	7.751	7.752

Diện tích hiện có cây mít
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of jackfruit by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	1.354	2.693	4.628	6.962	7.973
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	36	44	78	82	99
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	49	46	75	63	54
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	13	24	22	22	43
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	35	27	39	49	82
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	14	12	13	19	22
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	6	7	20	149	152
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	310	1.057	1.838	2.395	2.814
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	188	97	539	1.270	1.399
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	163	287	611	637	673
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	182	340	451	454	508
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	161	389	474	871	876
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	198	365	468	951	1.252

Diện tích cho sản phẩm cây mít
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of jackfruit by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	656	1.692	2.714	3.851	5.269
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	2	28	39	63	86
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	31	23	44	43	38
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	11	23	21	21	23
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	26	17	18	29	45
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	12	10	12	19	19
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	5	5	5	100	120
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	159	483	1.102	1.370	1.805
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	34	37	166	401	564
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	21	148	177	316	431
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	138	323	370	401	437
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	41	256	320	654	719
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	177	341	442	434	984

Sản lượng mít
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of jackfruit by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.085	14.589	23.516	28.802	56.121
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	143	235	333	470	947
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	279	198	376	319	425
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	104	193	178	155	266
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	232	145	152	213	395
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	113	83	101	139	162
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	42	45	45	750	1.388
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	1.450	4.269	9.568	10.251	18.921
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	311	316	1.442	3.002	6.086
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	191	1.259	1.536	2.366	4.432
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	1.252	2.756	3.220	3.002	4.606
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	368	2.181	2.719	4.891	7.944
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	1.600	2.909	3.847	3.244	10.550

Diện tích hiện có cây sầu riêng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of durian by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	223	421	944	2.392	3.784
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	0	1	2	7	7
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	3	4	4	4	22
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	-	-	-	17	23
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	2	2	3	47	49
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	0	1	1	4	4
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	-	-	-	84	110
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	36	132	269	579	882
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	3	3	76	295	734
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	12	22	35	50	63
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	42	16	26	32	121
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	31	136	298	631	808
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	94	105	231	643	960

Diện tích cho sản phẩm cây sầu riêng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of durian by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	108	159	347	432	1.216
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	-	0	0	1	1
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	3	4	3	4	6
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	-	1	1	3	3
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	0	1	1	3	3
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	-	-	-	3	7
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	2	12	41	42	164
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	1	1	1	30	95
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	-	2	1	1	11
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	30	13	14	18	53
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	14	28	69	143	221
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	59	98	217	184	653

Sản lượng sầu riêng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of durian by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	401	612	1.334	1.899	5.739
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	-	1	1	3	3
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	9	14	13	17	31
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	-	4	4	12	13
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	1	3	2	12	10
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	-	-	-	13	23
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	6	50	158	183	772
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	4	4	4	133	369
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	-	8	4	5	42
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	111	48	53	79	139
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	51	106	264	631	1.104
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	220	376	831	810	3.233

Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	32.001	34.372	37.657	41.907	42.149
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	3.416	3.699	4.026	4.024	4.024
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	1.084	1.131	1.174	1.080	1.019
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	106	147	148	144	150
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	233	224	326	273	315
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	229	292	307	265	296
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	117	169	385	675	637
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	1.995	2.818	6.732	4.002	4.752
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	5.861	5.899	3.590	9.142	9.639
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	2.031	2.804	3.457	3.524	3.555
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	3.329	3.415	3.628	3.497	3.521
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	6.929	6.719	6.452	7.697	6.652
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	6.672	7.055	7.434	7.584	7.588

Diện tích hiện có cây ăn quả chủ yếu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Planted area of some main fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Cam, quýt, bưởi Orange, mandarin, grapefruit	7.211	5.497	4.459	4.350	3.505
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	52	26	23	13	15
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	94	93	98	92	98
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	42	49	49	51	23
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	22	25	27	15	22
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	58	63	69	56	56
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	3	3	4	13	11
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	89	56	51	48	54
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	257	269	136	117	77
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	73	87	109	108	98
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	1.116	1.057	870	824	769
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	5.089	3.464	2.597	2.776	2.046
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	316	305	425	237	235
2. Nhãn - Lohan	5.211	5.515	5.060	4.452	4.288
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	239	243	173	145	114
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	24	24	24	19	19
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	7	6	5	3	3
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	3	4	5	10	8
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	20	20	38	24	5
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	14	13	13	17	17

8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	293	299	204	227	158
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	38	55	67	71	58
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	506	444	277	336	428
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	464	711	590	924	804
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	3.603	3.696	3.665	2.676	2.675

164

(Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả chủ yếu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Planted area of some main fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
3. Xoài - Mango	11.395	12.171	13.916	14.457	14.500
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	3.034	3.316	3.701	3.749	3.752
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	615	639	635	639	618
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	20	30	28	28	34
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	84	61	108	106	127
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	81	81	90	102	137
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	40	46	146	302	303
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	390	223	262	208	192
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	3.949	3.915	4.426	4.710	4.928
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	1.501	1.979	2.365	2.360	2.421
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	983	1.176	1.500	1.439	1.265
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	274	315	261	406	385
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	426	390	395	410	339
4. Dừa - Coconut	904	855	865	992	945

1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	13	3	4	3	2
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	27	32	37	37	49
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	28	20	22	22	31
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	53	45	72	84	91
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	54	60	61	63	69
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	43	43	91	79	57
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	85	158	156	121	116
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	95	71	41	97	94
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	253	101	102	104	83
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	77	65	59	38	41
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	85	99	94	176	149
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	91	158	126	168	163

Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả chủ yếu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area having products of some main fruit farming by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Cam, quýt, bưởi Orange, mandarin, grapefruit	6.125	5.013	3.959	3.757	4.814
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	48	25	21	12	8
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	69	81	71	71	41
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	33	49	49	46	17
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	7	13	10	9	7
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	45	56	67	54	14
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	3	3	3	1	14
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	22	12	22	25	444

8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	216	210	124	111	895
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	25	44	51	62	91
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	944	1.018	704	721	699
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	4.407	3.207	2.420	2.413	1.924
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	306	295	417	232	660
2. Nhãn - Longan	4.919	5.342	4.823	4.362	3.966
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	225	240	167	145	107
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	18	22	17	19	14
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	7	6	4	3	3
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	2	3	5	10	7
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	20	20	21	24	4
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	8	6	9	13	9
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	283	287	193	224	153
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	13	38	22	31	24
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	450	438	264	330	367
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	341	592	458	901	625
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	3.552	3.690	3.664	2.662	2.655

165

(Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm cây ăn quả chủ yếu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Area having products of some main fruit farming
by district

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023

3. Xoài - Mango	9.792	10.878	11.352	11.870	12.262
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	2.767	3.047	3.148	3.400	3.541
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	538	579	601	579	576
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	18	30	28	27	31
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	53	56	43	97	84
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	79	78	85	98	121
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	29	36	42	201	225
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	353	215	197	190	172
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	3.651	3.623	3.834	3.816	3.857
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	817	1.484	1.591	1.645	1.827
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	918	1.149	1.192	1.163	1.164
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	154	213	202	313	361
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	416	368	389	341	304
4. Dừa - Coconut	615	657	688	727	738
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	13	3	2	3	2
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	20	22	26	26	31
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	16	20	21	19	20
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	18	15	31	40	41
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	48	51	60	57	62
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	38	36	48	62	39
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	170	139	159	112	104
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	46	29	29	32	55
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	64	63	78	81	67
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	61	64	39	34	36
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	36	60	59	146	130
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	85	155	136	115	151

Sản lượng cây ăn quả chủ yếu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of some main fruit farming by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Cam, quýt, bưởi Orange, mandarin, grapefruit	145.145	119.939	94.546	88.853	73.253
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	757	463	407	243	169
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	1.042	1.344	1.181	1.228	1.088
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	511	908	913	877	375
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	102	246	178	126	178
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	467	674	853	685	670
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	27	29	31	29	79
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	254	145	257	303	364
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	3.809	3.966	2.390	2.249	1.565
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	421	777	868	1.089	1.076
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	21.020	24.307	16.349	16.606	16.633
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	111.510	82.060	63.530	61.118	46.878
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	5.224	5.020	7.588	4.300	4.176
2. Nhãn - Longan	48.655	53.500	49.423	57.513	49.664
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	2.184	2.407	1.715	1.887	1.397
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	171	218	176	250	176
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	57	55	43	38	35
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	17	30	47	127	87
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	153	198	211	316	48

7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	63	57	1.978	164	112
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	2.352	2.878	221	2.936	1.956
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	122	381	95	405	295
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	4.439	4.387	2.702	4.360	4.588
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	3.302	5.931	4.689	11.893	7.812
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	35.796	36.958	37.544	35.137	33.158

166

(Tiếp theo) Sản lượng cây ăn quả chủ yếu
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
(Cont.) Production of some main fruit farming by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
3. Xoài - Mango	114.581	129.646	169.941	146.062	151.621
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	33.534	36.322	47.124	41.836	46.069
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	6.689	6.899	8.996	7.129	7.485
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	169	353	413	333	337
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	502	663	644	1.187	1.115
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	749	934	1.278	1.211	1.279
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	344	429	630	2.469	2.594
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	4.023	2.560	2.952	2.344	2.064
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	43.688	43.185	57.390	46.954	47.470
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	8.835	17.686	23.814	20.241	22.478
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	10.111	13.693	17.845	14.310	12.726
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	1.698	2.533	3.027	3.851	4.690
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	4.238	4.389	5.828	4.197	3.315

4. Dừa - Coconut	4.445	4.792	5.036	5.771	6.059
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	95	23	12	24	21
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	144	164	187	209	277
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	114	148	154	148	182
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	133	109	230	318	359
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	339	369	438	455	562
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	266	259	353	488	293
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	1.258	1.009	1.165	891	815
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	342	213	212	253	438
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	442	462	573	644	528
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	435	468	285	274	316
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	260	438	432	1.158	1.064
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	618	1.130	996	910	1.203

Chăn nuôi tại thời điểm 01/01 hàng năm
Livestock as of annual 1st January

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn Con) Number of head as of 01/01 (Thous. heads)					
Trâu - Buffaloes	2,97	3,04	3,09	2,68	2,62
Bò - Cattles	39,52	39,54	42,36	40,75	40,85
Lợn - Pig	81,66	95,80	99,08	128,20	129,58
Dê - Goat	12,14	12,11	12,57	16,31	19,43
Gia cầm (Triệu con)(*) Poultry (Mill. heads)	5,43	5,55	5,60	6,51	6,86
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					

Thịt trâu hơi xuất chuồng Living weight of buffaloes	616	644	676	256	727
Thịt bò hơi xuất chuồng Living weight of cattle	7.453	7.899	8.275	8.395	8.512
Thịt lợn hơi xuất chuồng Living weight of pig	32.289	34.059	34.269	32.395	33.234
Thịt gia cầm hơi giết bán Living weight of poultry	10.604	11.072	11.685	12.699	13.019
Trong đó: Thịt gà hơi Of which: Chicken	3.315	3.490	3.681	4.760	5.073
Trứng (Nghìn quả) Eggs (Thous. pieces)	309.123	315.543	333.325	351.397	373.849
Sữa tươi (Nghìn lít) Fresh milk (Thous. litre)	-	-	-	-	-

(*) Bao gồm: gà, vịt, ngan - Including: chicken, duck, geese.

Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of buffaloes as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	2.968	3.041	3.085	2.680	2.622
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	2	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	1	3	6	5	-
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	197	212	239	206	264
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	843	1.328	1.461	1.297	1.313
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	1.455	831	553	494	499
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	341	480	709	586	470
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	19	53	22	4	13
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	7	8	-	-	-
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	44	78	69	52	33
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	4	9	5	6	4
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	16	11	6	4	2
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	39	28	15	26	24

Số lượng bò tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of cattle as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	39.516	39.541	42.358	40.752	40.847
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	988	776	649	553	539
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	397	338	489	478	530
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	1.176	1.315	1.584	1.439	1.415
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	12.833	12.202	11.076	10.719	10.601
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	7.035	6.476	6.801	4.891	4.789
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	1.349	1.485	2.208	1.960	2.366
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	1.537	1.509	1.286	1.087	1.050
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	1.252	1.284	227	172	184
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	4.529	4.234	5.115	5.424	5.585
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	3.841	4.933	5.658	4.399	4.388
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	2.720	2.763	3.975	3.495	3.415
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	1.859	2.226	3.290	6.135	5.985

Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of pigs as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	81.655	95.796	99.080	128.204	129.576
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	3.893	5.871	8.228	9.422	12.947
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	1.950	2.758	1.217	1.029	3.006
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	3.891	5.528	3.724	4.978	4.104
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	8.076	12.343	9.053	14.309	11.238
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	10.453	9.114	8.398	16.514	13.241
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	7.897	6.936	4.026	13.359	11.255
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	12.383	11.062	15.805	19.401	15.567
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	10.848	14.726	5.912	8.566	7.333
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	5.974	5.065	4.655	9.439	7.310
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	6.794	7.904	11.654	7.824	7.076
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	6.113	7.076	9.399	6.115	11.144
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	3.383	7.413	17.009	17.248	25.355

Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of poultry as of 1st January by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	5.431.520	5.547.670	5.595.200	6.513.920	6.859.575
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	175.130	180.660	165.000	130.850	154.924
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	218.630	220.240	59.000	78.810	86.070
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	271.320	276.610	318.000	366.630	370.427
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	547.710	551.180	713.000	717.450	692.280
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	526.520	533.760	673.000	824.660	898.750
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	446.590	456.520	462.000	518.600	616.090
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	441.560	445.170	353.000	509.910	498.777
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	765.040	790.190	300.700	444.900	583.662
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	650.540	654.790	661.000	767.740	719.717
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	488.800	496.510	425.500	635.400	605.119
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	319.900	317.870	627.000	635.950	713.285
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	579.780	624.170	838.000	883.020	920.474

Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 hàng năm
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of goat, sheep as of 1st Jannuary by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	12.137	12.108	12.574	16.313	19.427
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	392	349	137	399	423
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	145	234	174	209	397
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	1.245	884	312	351	641
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	311	453	705	1.450	2.967
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	2.115	3.183	2.959	3.356	2.987
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	1.200	808	1.069	986	1.015
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	356	438	655	900	1.726
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	299	391	514	85	773
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	1.163	1.097	1.088	1.094	1.020
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	576	306	341	838	889
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	3.659	2.477	2.589	3.038	2.992
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	676	1.488	2.031	3.607	3.597

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of pig as of 1st Jannuary by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	32.289	34.059	34.269	32.395	33.234
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	1.244	1.910	2.846	2.381	3.085
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	3.830	1.004	421	260	738
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	924	1.625	1.288	1.258	999
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	1.694	3.910	3.131	3.616	2.887
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	1.926	4.292	2.905	4.173	3.516
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	1.174	3.373	1.392	3.376	3.176
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	3.463	4.365	5.466	4.902	4.036
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	3.099	4.382	2.045	2.165	1.900
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	1.180	1.937	1.610	2.385	1.923
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	1.865	2.462	4.031	1.977	2.019
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	2.558	2.500	3.251	1.545	2.812
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	9.332	2.299	5.883	4.358	6.143

Sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tại thời điểm 01/01 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Living weight of livestock as of 1st January by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	10.604	11.072	11.685	12.699	13.019
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	220	230	243	264	343
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	129	135	142	155	183
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	592	618	652	709	714
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	1.179	1.232	1.300	1.413	1.254
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	1.325	1.383	1.460	1.586	830
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	826	863	911	990	625
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	812	848	895	972	1.197
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	735	767	810	880	1.505
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	1.250	1.305	1.377	1.497	1.363
10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	1.026	1.071	1.130	1.228	1.250
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	1.074	1.121	1.183	1.286	1.457
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	1.436	1.499	1.582	1.720	2.299

Hiện trạng rừng có đến 31/12 hàng năm

Area of forest as of annual 31 Dec.

	Diện tích có rừng Area of forest	Chia ra - Of which		Tỷ lệ che phủ rừng Proportion of forest coverage (%)
		Rừng tự nhiên Natural forest	Rừng trồng Planted forest	
	Ha			
2015	6.167	-	6.167	1,82
2016	6.167	-	6.167	1,82
2017	6.167	-	6.167	1,82
2018	6.628	-	6.628	1,96
2019	6.091	-	6.091	1,80
2020	6.030	-	6.030	1,78
2021	6.146	-	6.146	1,82
2022	6.175	-	6.175	1,83
Sơ bộ - Prel. 2023	6.041	-	6.041	2,83

Diện tích có rừng
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Area of forest by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.091	6.030	6.146	6.175	6.041
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-

3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	75	57	57	56	43
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	10	11	7	6	6
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	2.724	2.698	2.587	2.607	2.696
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	1.943	1.930	2.193	2.170	1.977
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.339	1.334	1.302	1.336	1.318
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %
Index (Previous year = 100) - %

TỔNG SỐ - TOTAL	91,88	99,01	101,91	100,48	97,83
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	182,12	76,26	100,00	98,35	77,14
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	18,95	110,89	58,04	96,92	100,00
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	99,99	99,05	95,89	100,77	103,43
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	80,09	99,31	113,61	98,98	91,09
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	96,70	99,66	97,64	102,54	98,71
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-

Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
	Ha			
2015	82	82	-	-
2016	263	263	-	-
2017	91	91	-	-
2018	96	94	2	-
2019	102	95	7	-
2020	110	78	2	30
2021	127	126	1	-
2022	135	135	-	-
Sơ bộ - Prel. 2023	160	160	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	39,05	39,05	-	-
2016	320,73	320,73	-	-
2017	34,52	34,52	-	-
2018	105,18	102,97	-	-
2019	106,74	101,57	357,50	-
2020	107,91	82,24	32,17	-
2021	115,45	161,45	39,13	-
2022	106,29	107,05	-	-
Sơ bộ - Prel. 2023	118,78	118,78	-	-

Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài Nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector
	Ha			
2015	82	82	-	-
2016	263	191	72	-
2017	91	67	24	-
2018	96	69	27	-
2019	102	102	-	-
2020	110	78	32	-
2021	127	119	8	-
2022	135	103	32	-
Sơ bộ - Prel. 2023	160	160	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %			
2015	39,05	47,40	-	-
2016	320,73	232,93	-	-
2017	34,52	34,95	33,39	-
2018	105,18	103,36	110,23	-
2019	106,74	147,74	-	-
2020	107,91	76,52	-	-
2021	115,45	152,15	25,97	-
2022	106,29	86,79	385,08	-
Sơ bộ - Prel. 2023	118,78	155,66	-	-

Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area of concentrated planted of forest by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	102	110	127	135	160
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	-	7	1	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	30	-	17	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	0,4	1	111	118	80
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	102	72	15	-	80
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,74	107,91	115,45	106,29	118,78
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	-	-	-	-	-
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	-	-	-	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	-	-	-	-	-
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	-	-	12,86	-	-
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	-	-	-	-	-
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	-	-	-	-	-
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	0,73	250,00	11.109,00	105,92	68,27

8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	282,06	70,91	20,83	-	-
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	-	-	-	-	-
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	-	-	-	-	-
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	-	-	-	-	-
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	-	-	-	-	-

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ
phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products

	ĐVT Unit	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
1. Gỗ - Wood	M3	106.526	109.354	112.667	120.680	118.858
2. Củi - Firewood	Ste.	333.514	342.731	360.826	383.530	327.341
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán - Non-timber products and other forest products						
Tre, trúc	1.000 cây					
Bamboo, truc	Thous. trees	4.365	4.504	5.078	6.217	5.541
Măng tươi - Fresh Asparagus	Tấn - Ton	401	406	460	493	488

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface water of aquaculture

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.479	6.457	6.912	6.030	6.164
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa Domestic aquaculture	6.479	6.457	6.912	6.030	6.164
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	930	931	1.201	767	802
Cá - Fish	4.668	4.647	4.651	4.902	4.851
Thủy sản khác - Other aquatic	881	879	1.060	361	512

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area surface water of aquaculture by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	6.479	6.457	6.912	6.030	6.164
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	115	114	120	223	180
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	145	144	159	185	178
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	420	419	477	329	366
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	514	505	530	319	329
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	280	280	321	199	210
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	988	995	1.101	760	750
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	351	335	368	439	487
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	1.793	1.821	1.925	1.603	1.598
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	576	560	585	474	772
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	209	206	214	221	244
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	178	166	173	284	129
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	910	912	939	994	922
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	102,18	99,66	107,05	87,24	102,23
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	104,55	99,13	105,26	185,42	80,80
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	102,11	99,31	110,42	116,05	96,54
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	101,20	99,76	113,84	68,91	111,32
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	103,01	98,25	104,95	60,20	103,17
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	102,56	100,00	114,64	62,14	105,26
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	99,20	100,71	110,65	69,07	98,60
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	103,24	95,44	109,85	119,33	110,81

8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	101,59	101,56	105,71	83,29	99,68
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	104,35	97,22	104,46	80,95	163,01
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	102,45	98,56	103,88	103,22	110,47
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	103,49	93,26	104,22	164,27	45,32
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	104,24	100,22	102,96	105,87	92,76

Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

ĐVT - Unit: Ha

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	6.445	6.424	5.709	6.015	5.906
Phân theo ngành kinh tế By types of economic activity					
Nuôi trồng thủy sản biển - Sea aquaculture	-	-	-	-	-
Nuôi trồng thủy sản nội địa - Domestic aquaculture	6.445	6.424	5.709	6.015	5.906
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	1.095	1.091	4.415	4.557	860
Cá - Fish	4.883	4.867	896	1.022	4.539
Thủy sản khác - Other aquatic	467	466	398	436	507

Sản lượng thủy sản
Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	584.263	565.837	623.538	596.839	630.262
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	18.260	18.721	19.308	20.230	17.612
Nuôi trồng - Aquaculture	566.003	547.116	604.230	576.609	612.650
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Tôm - Shrimp	1.618	1.679	2.617	1.336	2.000
Cá - Fish	574.100	562.124	608.024	577.085	611.685
Thủy sản khác - Other aquatic	8.545	2.034	12.898	18.418	16.577

Sản lượng thủy sản
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Production of fishery by district

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
	Tấn – Ton				
TỔNG SỐ - TOTAL	584.263	565.837	623.538	596.839	630.262
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	22.421	21.560	23.281	22.036	21.086
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	26.450	25.510	29.079	27.773	26.819
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	43.437	41.949	49.502	49.980	55.777
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	43.162	41.425	44.735	43.264	50.670
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	27.017	27.294	32.209	30.870	38.233
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	76.057	73.815	84.155	82.268	84.916
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	11.340	11.542	13.049	12.912	16.309
8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	88.191	86.552	94.334	96.340	102.649
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	119.180	114.048	123.178	114.750	118.033
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	30.891	29.421	31.419	30.088	24.504
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	32.776	31.785	34.008	32.650	35.594
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	63.341	60.936	64.589	53.908	55.672
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	106,60	96,85	110,20	95,72	105,60
1. Thành Phố Cao Lãnh - Cao Lanh City	100,79	96,16	107,98	94,65	95,69
2. Thành Phố Sa Đéc - Sa Dec City	101,92	96,45	113,99	95,51	96,57
3. Thành phố Hồng Ngự - Hong Ngu City	122,90	96,57	118,01	100,97	111,60
4. Huyện Tân Hồng - Tan Hong District	105,31	95,98	107,99	96,71	117,12
5. Huyện Hồng Ngự - Hong Ngu District	104,16	101,02	118,01	95,84	123,85
6. Huyện Tam Nông - Tam Nong District	106,59	97,05	114,01	97,76	103,22
7. Huyện Tháp Mười - Thap Muoi District	106,04	101,78	113,06	98,95	126,31

8. Huyện Cao Lãnh - Cao Lanh District	105,81	98,14	108,99	102,13	106,55
9. Huyện Thanh Bình - Thanh Binh District	105,81	95,69	108,01	93,16	102,86
10. Huyện Lấp Vò - Lap Vo District	106,28	95,24	106,79	95,76	81,44
11. Huyện Lai Vung - Lai Vung District	104,94	96,98	106,99	96,01	109,02
12. Huyện Châu Thành - Chau Thanh District	106,82	96,20	105,99	83,46	103,27

Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới
phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of communes recognized
as new rural standards by district

ĐVT - Unit: %

	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ Prel. 2023
TỔNG SỐ - TOTAL	66,09	84,35	89,57	94,78	100,00
1. Thành Phố Cao Lãnh Cao Lanh City	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Thành Phố Sa Đéc Sa Dec City	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Thành Phố Hồng Ngự Hong Ngu City	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Tân Hồng Tan Hong District	37,50	50,00	75,00	87,50	100,00
5. Huyện Hồng Ngự Hong Ngu District	33,33	66,67	66,67	77,78	100,00
6. Huyện Tam Nông Tam Nong District	36,36	54,55	63,64	90,91	100,00
7. Huyện Tháp Mười Thap Muoi District	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Cao Lãnh Cao Lanh District	82,35	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Thanh Bình Thanh Binh District	33,33	58,33	75,00	83,33	100,00

10. Huyện Lấp Vò Lap Vo District	66,67	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Lai Vung Lai Vung District	63,64	90,91	100,00	100,00	100,00
12. Huyện Châu Thành Chau Thanh District	81,82	100,00	100,00	100,00	100,00
